

## **CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ NUÔI CÁ CẢNH NƯỚC NGỌT Ở TPHCM**

*Tô Thị Kim Hồng\**, *Nguyễn Minh Đức\*\** và *Trần Thị Phụng\*\**

\* Khoa Kinh Tế - Đại Học Mở TPHCM

\*\* Bộ môn Quản Lý và Phát Triển Nghề cá – Đại Học Nông Lâm TPHCM

### **TÓM TẮT**

*Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính trong kinh tế lượng với dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 04/2009 đến 12/2009 để xây dựng được năm mô hình về sự sẵn lòng đầu tư cho việc nuôi cá cảnh nước ngọt trên địa bàn TP.HCM, bao gồm tổng chi phí đầu tư nuôi cá, chi phí mua bể cá và giá đỡ, chi phí mua cá, và trang thiết bị. Kết quả từ các mô hình hồi quy cho thấy tổng chi phí nuôi cá cảnh phụ thuộc rất lớn vào chi phí mua thiết bị, kể đến là chi phí cho việc trang trí tạo thẩm mỹ, chi phí mua cá và hồ cá. Ngoài ra, người nuôi cá cảnh có kinh nghiệm sẵn lòng chi trả nhiều hơn để mua cá, mua bể và trang thiết bị. Số lượng cá, bể cá nhiều hơn và mục đích tâm linh sẽ làm tăng chi phí vừa kể trên.*

### **GIỚI THIỆU**

Một trong những phương pháp đo lường giá trị của một sản phẩm hay dịch vụ là đo lường sự sẵn lòng chi trả (WTP), dù trực tiếp hay gián tiếp, của người tiêu dùng. Đó là số tiền tối đa mà người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cho hàng hóa hay một dịch vụ mong muốn (Kentsch và Sinden, 2001). Nhiều nhà kinh tế đã ứng dụng những phương pháp đo lường WTP khác nhau trong các nghiên cứu của mình. Alfnes and Rickertsen (2003) đã nghiên cứu về sự sẵn lòng trả của người tiêu dùng châu Âu đối với thịt bò được nhập khẩu từ Ireland, Na Uy, và Hoa Kỳ. Trong một nghiên cứu khác, O'Brien and Viramontes (1994) đã phân tích chi phí-lợi nhuận của chương trình chăm sóc sức khỏe dựa trên việc xem xét tác động giữa WTP và thu nhập dựa vào mô hình hồi quy đa biến tuyến tính. Phương pháp đo lường WTP cũng được sử dụng rộng rãi trong việc phân tích khả năng chi trả của con người cho các dịch vụ môi trường hay cho việc hưởng thụ các dịch vụ du lịch sinh thái (Turner et al., 1995)

Từ rất lâu cá cảnh đã được kinh doanh và nuôi nhằm mục đích giải trí trong những ngôi nhà sang trọng, biệt thự cũng như được trưng bày ở những cửa hàng, công ty, nhà hàng khách sạn,... nhằm phục vụ kinh doanh ở vùng đô thị. Trước kia, những hồ cá cảnh được thiết kế nhằm mục đích giúp con người giải trí, thư giãn sau những giờ làm việc mệt mỏi. Ngày nay, bên cạnh mục đích giải trí và trưng bày, bể cá cảnh còn có thêm nhiệm vụ hỗ trợ con người về mặt tinh thần, tâm linh khi nhiều người tin rằng bể cá cảnh trong nhà sẽ mang lại may mắn cho bản thân và gia đình. Theo Hung et al. (2005), cá cảnh đã và đang tạo ra những giá trị kinh tế rất lớn đối với kinh tế TPHCM, không chỉ góp phần vào kim ngạch xuất khẩu thủy sản nói chung mà còn phục vụ cho nhu cầu giải trí ngày càng cao của người dân thành phố. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào đo lường sự sẵn lòng (hay khả năng) chi trả của người dân TPHCM cho thú vui cá cảnh của mình và những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đó. Vì phân tích hồi quy tuyến tính là phương pháp được sử dụng phổ biến, hiệu quả và dễ ứng dụng nhất trong kinh tế học (Gujarati, 2002) nên nghiên cứu này ứng dụng phương pháp này để xây dựng những

hàm số tuyến tính nhằm bổ sung cho những nghiên cứu trước đây về hiện trạng và vai trò của cá cảnh.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu khảo sát được thu thập qua các cuộc khảo sát, điều tra thực tế và phỏng vấn 240 người đang nuôi cá cảnh nước ngọt nhằm mục đích giải trí ở Thành Phố Hồ Chí Minh từ tháng 04/2009 – 08/2010. Phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính với các biến định tính và định lượng và thủ tục loại trừ biến không có ý nghĩa (backward selection) được sử dụng để xây dựng các mô hình. Số liệu được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS (Statistical Package for the Social Sciences) và được kiểm chứng bằng phần mềm thống kê SAS (Statistical Analysis System).

Các mô hình hồi qui tuyến tính đa biến được xây dựng dựa trên phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Các mô hình hồi qui tuyến tính này được xây dựng dựa trên lý thuyết về hàm số chi phí với các biến phụ thuộc là tổng chi phí nuôi cá cảnh (được xem là mức sẵn lòng đầu tư), chi phí mua cá, mua bể, trang thiết bị. Các biến giải thích được quan tâm bao gồm số năm kinh nghiệm của người nuôi cá, số lượng cá nuôi, hình thức nuôi và các yếu tố khác...

## KẾT QUẢ - THẢO LUẬN

### Chi phí đầu tư và đường cầu cho việc nuôi cá cảnh

Qua khảo sát 240 người nuôi có tổng 322 hồ nuôi, chi phí đầu tư ban đầu trung bình cho một hồ nuôi là 1.104.130 đồng, chi phí một người nuôi đầu tư ban đầu cho việc nuôi cá cảnh nước ngọt trung bình là 1.481.375 đồng.

Trong các hình thức nuôi cá thì tổng chi phí trung bình của hình thức nuôi cá ghép với cây thủy sinh có chi phí đầu tư là cao nhất (Bảng 1). Chi phí trung bình một người nuôi theo hình thức này thì người nuôi phải tốn 1.732.400 đồng, còn đối với hình thức nuôi đơn là 1.495.857 đồng, hình thức nuôi ghép cá với cá là 734.998 đồng. Trong hình thức nuôi ghép cá với cây thủy sinh người nuôi phải tốn thêm chi phí mua cây thủy sinh và vật liệu làm nền, cho nên chi phí trung bình cho hình thức nuôi này cao hơn hai hình thức còn lại, ngoài ra hồ nuôi theo hình thức này thường có kích thước lớn và kính làm hồ dày vì vậy chi phí mua hồ cũng cao (Bảng 2). Chi phí trung bình mua cá của hình thức nuôi đơn có chi phí cao nhất là 683.281 đồng/người, hình thức nuôi ghép cá với cây thủy sinh là 432.800 đồng/người, hình thức nuôi ghép cá với cá là 133.363 đồng/người.

Bảng 1. Chi phí trung bình đầu tư cho các hình thức nuôi cá cảnh

Hình thức nuôi	Chi phí (đồng)
Nuôi đơn	1.495.859 ± 56.147
Nuôi ghép cá với cá	738.636 ± 227.303
Nuôi ghép cá với cây thủy sinh	1.731.600 ± 226.527

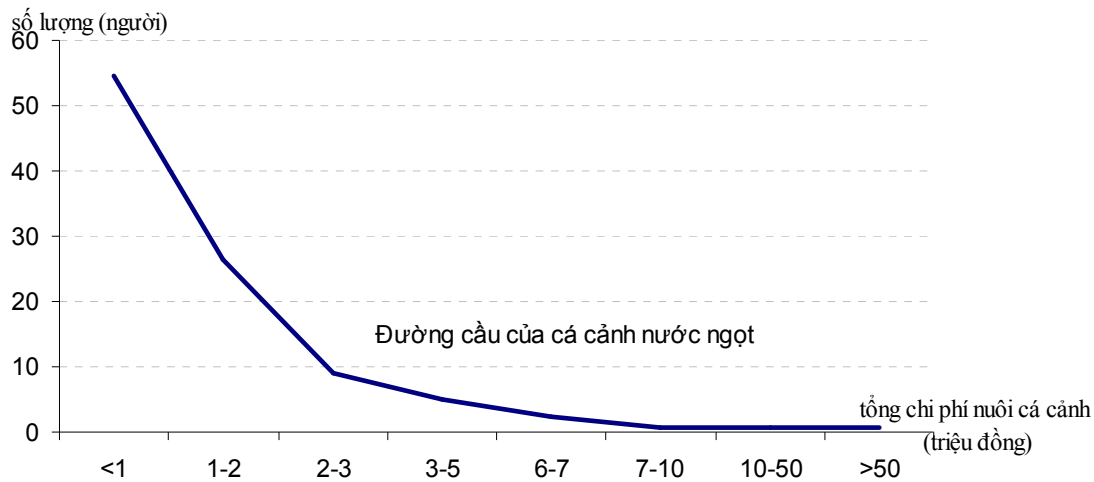
Bảng 2. Các khoản chi phí trung bình cho một người nuôi theo các hình thức

Các khoản chi phí (đồng)	Nuôi ghép cá với cây thủy sinh	Nuôi đơn	Nuôi ghép cá với cá
Mua cá	432.80 ± 138.31	683.28±193.07	133.64±19.74
Mua hồ nuôi, giá đỡ	612.80 ± 66.97	476.33±36.37	362.27±23.10
Mua phụ kiện	292.80 ± 27.39	198.13±15.81	155.91±18.92
Mua vật trang trí	214.00 ± 20.11	138.27±23.78	83.18±7.10
Mua cây thủy sinh, phân bón	180.00 ± 19.58	0	0

Với hình thức nuôi đơn, đối tượng nuôi là các loài cá như cá la hán; cá rồng; cá đĩa;... mà giá của các loài cá này trên thị trường rất cao, giá thấp nhất một con la hán là 50.000 đồng, với cá đĩa có giá bán trung bình là 200.000 đồng/con, còn cá thanh long loại lớn thì có giá 400.000 đồng/con...

Đối tượng nuôi của hình thức nuôi ghép cá với cá mà chúng tôi khảo sát chủ yếu là cá vàng và cá chép nhật, cá vàng trên thị trường có giá từ 10.000 đến 40.000 đồng/con còn cá chép nhật có giá bán từ 5.000 đến 200.000 đồng.

Với số liệu thu thập được dựa trên mức sẵn lòng đầu tư cho thú vui nuôi cá cảnh giải trí, đường cầu của thú vui này đã được xây dựng và thể hiện trong Hình 1.



Hình 1. Mức sẵn lòng đầu tư cho thú vui cá cảnh của những người đang nuôi cá cảnh nước ngọt tại TP.HCM

Đường cầu này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết cơ bản về cung cầu trong kinh tế học, theo đó, đường cầu có độ dốc đi xuống. Với đường cầu xây dựng được, nếu chi phí đầu tư ban đầu lớn hơn 7 triệu đồng, số lượng người sẵn sàng đầu tư để nuôi cá cảnh nước ngọt là rất ít. Tuy nhiên, nếu chi phí đầu tư ban đầu ít hơn 1 triệu đồng, số lượng người sẵn lòng tham gia hưởng thụ thú vui này sẽ tăng rất nhiều.

### Hàm số tổng chi phí cho việc nuôi cá cảnh nước ngọt

#### Mối liên quan của các chi phí thành phần đối với tổng chi phí

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi chỉ khảo sát được các khoản chi phí gồm: chi phí mua cá, chi phí mua hồ nuôi, giá đỡ; chi phí mua phụ kiện; chi phí mua vật trang trí và chi phí mua cây thủy sinh, phân bón. Trong đó chi phí mua cá chiếm tỷ lệ 36,44% có tỷ lệ cao nhất, chi phí mua hồ nuôi giá đỡ chiếm 35,06%, chi phí mua phụ kiện chiếm 15,02%, chi phí mua vật trang trí chiếm 10,08% và chi phí mua cây thủy sinh, phân bón chiếm tỷ lệ thấp nhất là 3,4% (Bảng 3).

Bảng 3. Trung bình các khoản chi phí cho một người trong việc nuôi cá cảnh

Các khoản chi phí	Chi phí (đồng)	Tỷ lệ (%)
Mua cá	539.750 ± 109.394	36,44
Mua hồ nuôi, giá đỡ	519.375 ± 31.856	35,04

Mua phụ kiện	222.500 ± 12.976	15,02
Mua vật trang trí	149.333 ± 14.234	10,08
Mua cây thủy sinh, phân bón	50.417 ± 8.950	3,42

Hệ số xác định của mô hình 1 là 98.4%, cho biết các khoản chi phí mua cá, mua hồ, mua trang thiết bị và mua dụng cụ trang trí giải thích được 98,4% tổng chi phí, còn 1,6% do các yếu tố khác. Mô hình hồi quy 1 đã được kiểm tra sai phạm. Kết quả không có các hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo, phương sai của sai số thay đổi ( $nR^2= 50.67 < \chi^2$ ) và tự tương quan ( $D.W=2.12$ ) trong mô hình. Như vậy mô hình tuyến tính này có thể được sử dụng để đánh giá tác động của các khoản chi phí thành phần lên tổng chi phí cũng là mức sẵn lòng chi trả cho thú vui cá cảnh nước ngọt.

$$TONGCHIPHI_i = -59625.5^{**} + 0.9913 MUACA_i^{***} + 0.9623MUAHO_i^{***} + 1.4894THIETBI_i^{***} + 1.053 TRANG TRI_i^{***} + e_i \quad (\text{Mô hình 1})$$

Kết quả hồi quy cho thấy tất cả các yếu tố trong mô hình bao gồm chi phí mua cá, chi phí mua hồ cá và giá đỡ, trang thiết bị đều làm tăng tổng chi phí nuôi cá giải trí, ở mức độ tin cậy 99%. Trong đó, chi phí mua trang thiết bị để duy trì sự sống cho cá có tác động lớn nhất đến tổng chi phí là nhiều nhất trong. Chi phí mua cá và mua hồ cá có mức tác động gần bằng nhau và thấp nhất.

**Các yếu tố tác động đối với tổng chi phí đầu tư**

Để tìm hiểu tác động của các yếu tố kỹ thuật và các yếu tố khác như kinh nghiệm, mục đích nuôi, lên tổng mức sẵn sàng chi trả, mô hình 2 được xây dựng với các biến số được mô tả trong Bảng 4.

Bảng 4. Các biến số được sử dụng trong mô hình 2

Tên biến	Mô tả	Đặc điểm	Đơn vị
Y2	Tổng chi phí người nuôi giải trí chi cho việc nuôi cá cảnh	Biến phụ thuộc	Đồng
Y3	Chi phí người nuôi giải trí chi cho việc mua hồ và giá đỡ	Biến phụ thuộc	Đồng
Y4	Chi phí người nuôi giải trí chi cho việc mua cá	Biến phụ thuộc	Đồng
Y5	Chi phí người nuôi giải trí chi cho việc mua trang thiết bị	Biến phụ thuộc	Đồng
Kinhnghiem	số năm kinh nghiệm trong việc nuôi cá cảnh	Biến độc lập	năm
Soca	tổng số cá thể cá được nuôi	Biến độc lập	Con
Soho	tổng số hồ nuôi cá	Biến độc lập	Cái
A1	kích thước hồ nuôi từ 0,4-0,6m	Biến định tính	
B1	kích thước hồ nuôi từ 0,8-1,0m	Biến định tính	
C1	kích thước hồ nuôi từ >1,2m	Biến định tính	
A3	Nuôi cá cảnh nhằm mục đích giải trí	Biến định tính	
B3	Nuôi cá cảnh nhằm mục đích tâm linh	Biến định tính	
C3	Nuôi cá cảnh nhằm mục đích nâng cao thu nhập	Biến định tính	
A6	Hình thức nuôi đơn	Biến định tính	

B6	Hình thức nuôi ghép cá với cá	Biến định tính	
C6	Hình thức nuôi ghép cá với thủy sinh	Biến định tính	

Thủ tục hồi qui loại bỏ bớt biến không có ý nghĩa thống kê cho kết quả như sau:

$$Y2_i = -188592 + 102499.3\text{Kinhnghiem}_i^{**} + 2558872\text{Soho}_i^{***} - 1636656A1_i^{***} - 1438960B1_i^{***} + 648323.2B3_i^{***} - 609498 B6_i^{***} + e_i \quad (\text{Mô hình 2})$$

Tổng chi phí nuôi cá cảnh có 40% được quyết định bởi các yếu tố như kinh nghiệm nuôi, số lượng bể nuôi nhỏ, trung bình, mục đích nuôi vì tâm linh và hình thức nuôi cá ghép. Kết quả kiểm chứng cho thấy không có đa cộng tuyến hoàn hảo trong mô hình, phương sai của sai số ổn định ( $nR^2 = 39.12 < \chi^2$ ) và không có hiện tượng tự tương quan xảy ra trong mô hình ( $D.W=2.05$ ).

Kết quả hồi quy ở mô hình 2 cho thấy với độ tin cậy 99%, tổng chi phí cho việc nuôi cá cảnh giải trí phần lớn là do số lượng hồ cá quyết định, kế đến kích thước hồ nuôi, mục đích nuôi cá và cuối cùng là hình thức nuôi. Ngoài ra, kinh nghiệm nuôi cá cảnh cũng ảnh hưởng đến chi phí nuôi cá cảnh (ở mức tin cậy 95%). Khi người nuôi có càng nhiều kinh nghiệm, số bể nuôi càng nhiều, và nuôi cá nhằm mục đích tâm linh thì họ sẵn sàng đầu tư chi phí ban đầu nhiều hơn cho việc nuôi cá cảnh. Trong khi đó những người nuôi cá bể nhỏ (0,4-0,6m) hoặc trung bình (0,8-1,0m) và có hình thức nuôi cá ghép thì chi sẵn sàng đầu tư ít hơn so với các hình thức khác.

Cũng với các biến giải thích như trong mô hình 2 (Bảng 4), phân tích hồi qui cũng cho biết các tác động của các yếu tố kỹ thuật và các yếu tố khác lên chi phí mua hồ nuôi và giá đỡ (Mô hình 3), chi phí mua cá (Mô hình 4), chi phí mua trang thiết bị. (Mô hình 5).

#### ***Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí mua hồ nuôi và giá đỡ***

$$Y3_i = 40583.88 + 17472.62\text{Kinhnghiem}_i^* + 11088.68 \text{Soca}_i^{***} + 342944.3 \text{Soho}_i^{***} - 289052 A1_i^{***} - 97428.9 B1_i^{**} + 365525.6B3_i^{***} - 111044B6_i^{**} + e_i \quad (\text{Mô hình 3})$$

Mức độ phù hợp của mô hình đạt 55.84%, cho thấy 55.84% chi phí mua hồ và giá đỡ được giải thích bởi các yếu tố như kinh nghiệm, số cá, số lượng bể, kích thước bể nhỏ hơn 1m, hình thức nuôi cá ghép. Những người nuôi cá vì mục đích tâm linh, phong thủy được dự đoán sẵn sàng đầu tư nhiều hơn cho việc mua bể và giá đỡ. Dựa vào kết quả hồi quy cho thấy số cá và số hồ nuôi làm tăng chi phí của hồ và giá đỡ (độ tin cậy 99%), cũng như người có nhiều kinh nghiệm nuôi cá giải trí sẽ sẵn lòng chi trả nhiều hơn cho hồ và giá đỡ (90%), kết quả này tương tự đối với người nuôi cá vì tâm linh. Những người nuôi cá trong những bể có kích thước nhỏ từ 0,4-1,0m sẽ chi trả thấp hơn cho việc mua bể và giá đỡ. Việc nuôi ghép cá cũng làm giảm chi phí cho việc mua bể nuôi và giá đỡ.

#### ***Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí mua cá***

$$Y4_i = -369492^* + 76140\text{Kinhnghiem}_i^* - 21526.9\text{Soca}_i^{**} + 1879049\text{Soho}_i^{***} - 1067012A1_i^{***} - 1193854B1_i^{***} + e_i$$

Mức độ giải thích của mô hình là 28,71%, cho thấy chi phí mua cá có 28,71% là phụ thuộc vào kinh nghiệm, số lượng cá, bể nuôi và kích thước bể nuôi nhỏ và trung bình. Các sai phạm cũng đã được kiểm tra trong mô hình hồi quy 4. Kết quả không có đa cộng tuyến hoàn hảo, phương sai của sai số không thay đổi ( $nR^2 = 58.8 < \chi^2$ ) và không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình ( $D.W=2.046$ ).

Kết quả hồi quy cho thấy những người có kinh nghiệm nuôi cá càng nhiều thì họ sẵn lòng chi trả cho chi phí mua cá nhiều hơn so với những người có ít kinh nghiệm hơn. Có thể nói cách khác người nuôi cá có kinh nghiệm thì sẽ nuôi những loại cá nhiều tiền hơn (độ tin cậy 90%). Nhận xét này tương tự đối với chi phí mua hồ nuôi, người nuôi cá giải trí đầu tư nhiều vào những hồ nuôi thì họ cũng sẵn sàng bỏ tiền nhiều hơn để mua cá (độ tin cậy 99%). Tuy nhiên dựa vào kết quả hồi quy của mẫu nghiên cứu lại chỉ ra rằng số cá và chi phí mua cá có quan hệ nghịch biến, mặc dù cá trong hồ nuôi ít nhưng chi phí để mua cá này cao hơn so với chi phí nuôi nhiều cá trong hồ (độ tin cậy 95%). Điều này có thể lý giải là do những người nuôi cá cảnh nước ngọt với số lượng cá nhiều thường là nuôi các loài cá rẻ tiền hơn so với những người nuôi chỉ một hoặc hai con cá. Thêm một phát hiện khác từ mô hình 4 là những người nuôi cá với bể nuôi có diện tích nhỏ 0,4-0,6m và nuôi cá vì mục đích tâm linh sẽ sẵn lòng đầu tư nhiều hơn vào chi phí mua cá (độ tin cậy 99%).

#### ***Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí mua trang thiết bị***

$$Y5_i = 43670.69^{**} + 10478.69\text{Kinhnhg}_{i1}^{***} + 4762.087\text{So ca}_{i1}^{***} + 153154.9\text{So ho}_{i1}^{***} - 142694A1_{i1}^{***} - 63527.4B1_{i1}^{***} + 125953.9B3_{i1}^{***} - 55539.4B6_{i1}^{***} + e_i$$

Mức độ phù hợp của mô hình là 56.54%, nghĩa là chi phí mua trang thiết bị phụ thuộc 56,54% vào kinh nghiệm, số lượng cá, bể cá, kích thước bể nhỏ, trung bình, mục đích nuôi vì tâm linh và hình thức nuôi cá ghép. Kết quả kiểm tra không cho thấy có hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo hay phương sai của sai số thay đổi ( $nR^2 = 16.56 < \chi^2$ ). Người nuôi sẵn lòng chi trả cao cho trang thiết bị trong các trường hợp sau: người có kinh nghiệm nhiều, nuôi cá với số lượng nhiều, số lượng bể cá nhiều và mục đích nuôi cá do tâm linh (độ tin cậy 99%). Trong khi đó kích thước hồ nuôi nhỏ (0,4-0,6m), trung bình (0,8-1,0m), hoặc nuôi cá ghép thì người nuôi sẽ đầu tư chi phí trang thiết bị ít hơn.

#### **KẾT LUẬN**

Đường cầu cho thú vui cá cảnh nước ngọt cũng có hình dạng tương tự như đường cầu của các sản phẩm hay dịch vụ khác. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính về chi phí đầu tư hay sự sẵn lòng trả (WTP) cho việc nuôi cá cảnh nước ngọt trên địa bàn TP.HCM. cho thấy tổng chi phí đầu tư cho nuôi cá cảnh nước ngọt phụ thuộc rất lớn vào chi phí mua thiết bị, kể đến là chi phí cho việc trang trí tạo thẩm mỹ, chi phí mua cá và hồ cá. Ngoài ra, người nuôi cá cảnh có kinh nghiệm được dự đoán sẽ sẵn lòng chi trả nhiều hơn cho chi phí mua cá, mua bể và trang thiết bị.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Alfnes, F. and K. Rickertsen, 2003. European consumers' willingness to pay for u.s. beef in experimental auction markets. *American Journal of Agricultural Economics*, 85(2): 396-405
- Công Phiên, 2010. TP Hồ chí minh - Những công trình trọng điểm: Giống cây con chất lượng cao - Kết quả mới, vai trò mới, Niên giám nông nghiệp-thực phẩm
- Gujarati, D.N., 2002. Basic Econometrics - 4<sup>th</sup> edition, The McGraw-Hill. 1002p.
- Kerry Turner, David Pearce and Ian Bateman (1995). *Kinh Tế Môi Trường*. East Anglia & London Universities. Bản dịch bởi ĐH Nông Lâm TPHCM.

Knetsch, J.L. and J.A. Sinden, 1984. Willingness to Pay and Compensation Demanded: Experimental Evidence of an Unexpected Disparity in Measures of Value. *The Quarterly Journal of Economics*, 99: 507-521.

Le Thanh Hung, Vu Cam Luong and L. Weschen, 2005. “Current state and potential of ornamental fish production in Hochiminh City”. Sterling University Newsletter No. 2.

O'Brien B, and J.L. Viramontes, 1994. Willingness to pay: a valid and reliable measure of health state preference? *Medicine Decision Making*. 14(3): 289–297.

Q.Trung, 2009. Khai thông xuất khẩu cá cảnh sang Mỹ, pháp luật <http://phapluattp.vn/248558p1014c1068/khai-thong-xuat-khau-ca-can- sang-my.htm>